

| STT | Tên đường phố, địa danh               | Đoạn đường                              |                                            | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                       | Từ                                      | Đến                                        | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 540 | Đường trục xã                         | Đường 212                               | Thôn Tư Tiên                               | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
| 541 | Đường trục xã                         | Đình Đốc Hậu                            | Nghĩa trang liệt sỹ đi đền Gắm             | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
| 542 | Đường trục xã                         | Cầu Lộ Đông                             | Cửa hàng mua bán HTX cũ                    | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
| 543 | Đường trục xã                         | Đường 212                               | Đê Thái Bình                               | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
| 544 | Đoạn đường                            | Nghĩa trang liệt sỹ                     | Đền Gắm                                    | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
| 545 | Đường ven kênh trung thủy nông        | Đầu đường                               | Cuối đường                                 | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
|     | Khu vực 3                             |                                         |                                            |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 546 | Đường trục chính thôn                 | Đường có mặt cắt từ 7m trở lên          |                                            | 7.000     | 4.200  | 3.500 | 2.800 | 3.150                      | 1.890 | 1.575 | 1.260 | 2.450                                                                        | 1.470 | 1.225 | 980   |
| 547 | Đường trục chính thôn                 | Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m      |                                            | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
| 548 | Đường trục chính thôn                 | Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m      |                                            | 4.000     | 2.400  | 2.000 | 1.600 | 1.800                      | 1.080 | 900   | 750   | 1.400                                                                        | 840   | 750   | 720   |
| 549 | Đường trục chính thôn                 | Đường có mặt cắt dưới 3m                |                                            | 3.000     | 1.800  | 1.500 | 1.200 | 1.350                      | 810   | 780   | 750   | 1.050                                                                        | 800   | 750   | 720   |
| 60  | Xã CHÂN HƯNG                          |                                         |                                            |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
|     | Khu vực 1                             |                                         |                                            |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 550 | Đường 212                             | Giáp xã Tiên Minh                       | Hết địa phận xã Chân Hưng                  | 20.000    | 12.000 | 5.000 | 4.000 | 9.000                      | 5.400 | 2.250 | 1.800 | 7.000                                                                        | 4.200 | 1.750 | 1.400 |
| 551 | Đường quán Cháy - Cổng C4:            | Quán Cháy                               | Ngã tư cầu ông Đề                          | 20.000    | 12.000 | 5.000 | 4.000 | 9.000                      | 5.400 | 2.250 | 1.800 | 7.000                                                                        | 4.200 | 1.750 | 1.400 |
| 552 | Đường quán Cháy - Cổng C4             | Ngã tư cầu ông Đề                       | Ngã tư đường 8m                            | 15.000    | 9.000  | 4.500 | 3.800 | 6.750                      | 4.050 | 2.025 | 1.710 | 5.250                                                                        | 3.150 | 1.575 | 1.330 |
| 553 | Đường quán Cháy - Cổng C4             | Đường 8m                                | Đê biển                                    | 10.000    | 6.000  | 4.200 | 3.600 | 4.500                      | 2.700 | 1.890 | 1.620 | 3.500                                                                        | 2.100 | 1.470 | 1.260 |
| 554 | Đoạn đường 8 mét                      | Ngã tư Đông Hưng cũ                     | Giáp địa phận xã Hùng Thắng                | 8.000     | 4.800  | 4.000 | 3.200 | 3.600                      | 2.160 | 1.800 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.680 | 1.400 | 1.120 |
| 555 | Đường từ cổng Dầu đi Hùng Thắng       | Phòng khám                              | Cổng Hàng Tổng                             | 8.000     | 4.800  | 4.000 | 3.200 | 3.600                      | 2.160 | 1.800 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.680 | 1.400 | 1.120 |
| 556 | Đường từ đường 8 m                    | Cổng DT2                                | Đông Hưng cũ                               | 8.000     | 4.800  | 4.000 | 3.200 | 3.600                      | 2.160 | 1.800 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.680 | 1.400 | 1.120 |
| 557 | Đoạn đường                            | Cổng Dầu                                | Xã Hùng Thắng                              | 8.000     | 4.800  | 4.000 | 3.200 | 3.600                      | 2.160 | 1.800 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.680 | 1.400 | 1.120 |
| 558 | Đoạn đường                            | Cầu Tri                                 | UBND xã                                    | 8.000     | 4.800  | 4.000 | 3.200 | 3.600                      | 2.160 | 1.800 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.680 | 1.400 | 1.120 |
| 559 | Đoạn đường                            | Cổng Dầu                                | Cổng C1                                    | 6.000     | 3.600  | 3.000 | 2.400 | 2.700                      | 1.620 | 1.350 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.050 | 840   |
| 560 | Đoạn đường                            | Cổng Dầu                                | Cổng Thàn                                  | 6.000     | 3.600  | 3.000 | 2.400 | 2.700                      | 1.620 | 1.350 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.050 | 840   |
| 561 | Đoạn đường                            | Cầu ông Trội                            | Cầu ông Giáo                               | 6.000     | 3.600  | 3.000 | 2.400 | 2.700                      | 1.620 | 1.350 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.050 | 840   |
| 562 | Đường trục Sân Phơi (xã Đông Hưng cũ) | Đầu đường                               | Cuối đường                                 | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
| 563 | Đoạn đường                            | Cầu Xuân Hưng                           | Đường 8m                                   | 6.000     | 3.600  | 3.000 | 2.400 | 2.700                      | 1.620 | 1.350 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.050 | 840   |
|     | Khu vực 2                             |                                         |                                            |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 564 | Đường liên xã                         | Đầu đường                               | Cuối đường                                 | 8.000     | 4.800  | 4.000 | 3.200 | 3.600                      | 2.160 | 1.800 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.680 | 1.400 | 1.120 |
| 565 | Đường trục xã                         | Đầu đường                               | Cuối đường                                 | 6.000     | 3.600  | 3.000 | 2.400 | 2.700                      | 1.620 | 1.350 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.050 | 840   |
|     | Khu vực 3                             |                                         |                                            |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 566 | Đường trục chính thôn                 | Đường có mặt cắt từ 7m trở lên          |                                            | 6.000     | 3.600  | 3.000 | 2.400 | 2.700                      | 1.620 | 1.350 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.050 | 840   |
| 567 | Đường trục chính thôn                 | Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m      |                                            | 5.000     | 3.000  | 2.500 | 2.000 | 2.250                      | 1.350 | 1.125 | 900   | 1.750                                                                        | 1.050 | 875   | 720   |
| 568 | Đường trục chính thôn                 | Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m      |                                            | 4.000     | 2.400  | 2.000 | 1.600 | 1.800                      | 1.080 | 900   | 750   | 1.400                                                                        | 840   | 750   | 720   |
| 569 | Đường trục chính thôn                 | Đường có mặt cắt dưới 3m                |                                            | 3.000     | 1.800  | 1.500 | 1.200 | 1.350                      | 810   | 780   | 750   | 1.050                                                                        | 800   | 750   | 720   |
| 61  | Xã HÙNG THẮNG                         |                                         |                                            |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
|     | Khu vực 1                             |                                         |                                            |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 570 | Đường 212                             | Giáp địa phận giáp xã Bắc Hưng (cũ)     | Sân vận động xã Hùng Thắng (cũ)            | 20.000    | 12.000 | 5.000 | 4.000 | 9.000                      | 5.400 | 2.250 | 1.800 | 7.000                                                                        | 4.200 | 1.750 | 1.400 |
| 571 | Đường 212                             | Sân vận động xã Hùng Thắng (cũ)         | Ngã ba Thái Hoà                            | 20.000    | 12.000 | 5.000 | 4.000 | 9.000                      | 5.400 | 2.250 | 1.800 | 7.000                                                                        | 4.200 | 1.750 | 1.400 |
| 572 | Đường 212                             | Ngã ba Thái Hòa                         | Hết địa phận xã Hùng Thắng (cũ)- Cầu Trắng | 20.000    | 12.000 | 5.000 | 4.000 | 9.000                      | 5.400 | 2.250 | 1.800 | 7.000                                                                        | 4.200 | 1.750 | 1.400 |
| 573 | Đường 212                             | Địa phận xã Vinh Quang (cũ) - Cầu Trắng | Cổng Rộc xã Vinh Quang (cũ)                | 15.000    | 9.000  | 4.800 | 3.600 | 6.750                      | 4.050 | 2.160 | 1.620 | 5.250                                                                        | 3.150 | 1.680 | 1.260 |